

# -기는 하다

thì cũng có..., nhưng...

Thừa nhận một điểm trước khi đưa ra điều kiện. Ngay cả khi không có vế sau, sự dè dặt vẫn nghe rõ — và đó là điều khiến nó hữu ích khi bắt đầu một cách lịch sự.

## Cách kết hợp

| Tình huống               | Dạng             | Ví dụ         |
|--------------------------|------------------|---------------|
| Mọi động từ hoặc tính từ | -기는 하다           | 맛있다 → 맛있기는 해요 |
| Thì ở 하다                 | -기는 했따           | 가기는 했어요       |
| Dạng rút gọn vẫn nói     | -긴 하다            | 맛있긴 해요        |
| Biến thể lặp lại         | -기는 + cùng từ đó | 가기는 가요        |
| Gốc từ ≡ giữ nguyên ㄹ    | -기는 하다           | 만들기는 했어요      |
| Nói rõ sự dè dặt         | -기는 하지만          | 맛있기는 하지만 비싸요  |

## Khi nào dùng

Gần -기는 vào bất kỳ gốc từ nào rồi chia 하다. Thì được đặt ở 하다: 가기는 했어요, không phải 갔기는 해요. Trong văn nói nó rút gọn thành -긴 하다.

Sự nhượng bộ chính là trọng tâm. 맛있기는 해요 thừa nhận đồ ăn ngon nhưng để lại một sự dè dặt lơ lửng, và người nghe vẫn nhận ra dù bạn dừng lại ở đó.

Một biến thể lặp lại chính từ đó: 가기는 가요, 좋기는 좋아요. Dạng này phổ biến trong văn nói và nhấn mạnh hơn một chút.

Nói rõ sự dè dặt ra sẽ thành -기는 하지만. Mục này là cùng cấu trúc nhưng về thứ hai được để ngầm hiểu.

## Ví dụ trong câu

- 1 맛있기는 해요. 좀 비싸지만요.  
Ngon thì cũng ngon. Có điều hơi đắt.
- 2 가기는 했는데 아무도 없었어요.  
Tôi đi thì có đi, nhưng chẳng có ai ở đó.
- 3 읽긴 읽었는데 무슨 말인지 모르겠어요.  
Đọc thì tôi cũng đọc rồi, nhưng chẳng hiểu gì cả.
- 4 직접 만들기는 했지만 시간이 오래 걸렸어요.  
Tôi tự làm thì có tự làm, nhưng mất nhiều thời gian lắm.
- 5 괜찮기는 한데 조금 아쉬운 부분이 있어요.  
Tốt thì cũng tốt, nhưng có một hai điểm còn thiếu sót.
- 6 알기는 하는데 설명하기가 어렵네요.  
Biết thì tôi cũng biết, nhưng khó giải thích lắm.

## So sánh với

### -기는 하지만

Cùng sự nhượng bộ nhưng nói rõ sự đối lập. -기는 하다 để ngầm hiểu, điều này có thể tế nhị hơn.

맛있기는 해요. (và có chữ “nhưng”) / 맛있기는 하지만 비싸요. (nói rõ chữ “nhưng”)

### -지만

-지만 chỉ đơn thuần đối lập hai sự việc; -기는 하다 trước tiên thừa nhận ý của người kia, rồi mới đưa ra điều kiện.

맛있지만 비싸요. (ngon nhưng đắt) / 맛있기는 해요. (ngon thì cũng ngon, có điều...)

### Dạng lặp lại

Lặp lại từ — 가기는 가요, 좋기는 좋아요 — là biến thể văn nói nhấn mạnh sự nhượng bộ trước khi sự dè dặt xuất hiện.

가기는 해요. / 가기는 가요.

## Lưu ý

- ✗ 어제 갔기는 해요.

○ 어제 가기는 했어요.

Thì thuộc về 하다. -기 không bao giờ mang thì.
- ✗ 맛있기는 해요. 정말 훌륭해요.

○ 맛있기는 해요. 좀 비싸지만요.

Cấu trúc này dẫn tới một sự dè dặt. Nói tiếp bằng lời khen không kèm điều kiện sẽ mâu thuẫn với sự nhượng bộ.
- ✗ 가기는 갔기는 했어요.

○ 가기는 갔어요.

Trong biến thể lặp lại, từ thứ hai tự mang thì. Không thêm 하다 nữa.